

Số: 237/2024/QĐST-HNGĐ

TP. Tuyên quang, ngày 30 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 § 357 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về việc thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vụ lý sự;

Căn cứ vào biên bản họp giải quyết ngày 20 tháng 9 năm 2024, về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 146/2023/TLST-DS, ngày 19 tháng 5 năm 2023.

Xét thấy

Các thỏa thuận của các đương sự ghi trong biên bản họp giải quyết về việc giải quyết vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản họp giải quyết, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Bùi Thuý V**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số nhà 19, tổ dân phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Là nguyên đơn;

* Bị đơn: Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà 03, tổ dân phố 15, phường T, thành phố T. Là bị đơn;

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị **Nguyễn Thị Ngọc Á**, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số nhà 03, tổ dân phố 15, phường T, thành phố T;

- Anh **Nguyễn Đức N**, sinh năm 2005; Địa chỉ: Số nhà 03, tổ dân phố 15, phường T, thành phố T

- Ông **Nguyễn Đức K**, sinh năm 1953; Địa chỉ: Địa chỉ: Tổ dân phố 15, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

- Ông **Nguyễn Đức V**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ dân phố 15, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

- Bà **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn Gia Cát, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

- Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ dân phố 15, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

2.1. Về quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 846549 do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 02/10/2006 mang tên ông Nguyễn Đức T và bà Bùi Thuý V; Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Đức Chàng, sinh năm 1925, chết ngày 04/04/2008 và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1929, chết ngày 15/12/2021. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đã bị huỷ theo Bản án số 22/2022/HC-ST ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, chưa được cấp lại. Thửa đất số 02215.45.22, tờ bản đồ số 45; diện tích còn lại thực tế là 729,4m², loại đất: Đất ở 200m², đất vườn liền kề 529,4m²; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 15, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Trị giá đất tự thỏa thuận là 450.000.000 đồng (*Bốn trăm, năm mươi triệu đồng*);

- Ông Thu được quyền sử dụng diện tích đất theo Mạnh trích đo hiện trạng đất là 215,4m², trong đó đất ở là 140m², đất trồng vườn liền kề là 75,4m², ranh giới thể hiện bởi các điểm 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 14; trị giá là 300.000.0000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

- Ông Nguyễn Đức V đang sử dụng 514m², trong đó đất ở là 60m², đất vườn là 455m², ranh giới sử dụng thể hiện bởi các điểm 1, 2,3,4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27,1; trị giá là 150.000.000 đồng (*Một trăm, năm mươi triệu đồng*);

- Về nhà và các công trình, vật kiến trúc, cây trồng và tài sản khác trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 846549 do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 02/10/2006 mang tên ông Nguyễn Đức T và bà Bùi Thuý V:

+ Trị giá: 203.000.000 đồng (*hai trăm linh ba triệu đồng*);

+ Ông Nguyễn Đức T được toàn quyền sử dụng nhà, vật kiến trúc cây trồng và tài sản khác trên đất tại thửa đất số Thửa đất số 02215.45.22, tờ bản đồ số 45; Địa chỉ: Số nhà 03, tổ dân phố 15, phường T, thành phố T.

+ Ông Nguyễn Đức T phải trả cho bà Bùi Thuý V số tiền chênh lệch phân chia tài sản chung là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc Á 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền làm công sất.

+ Bà Bùi Thuý V phải trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc Á 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền làm công sất.

1.2. Về quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y893109, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00068/QSDĐ do UBND thị xã Tuyên Quang cấp ngày 18/02/2003, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Đức T, bà Bùi Thuý V:

+ Bà Bùi Thuý V được sử dụng các thửa đất số 459 và thửa 460 tờ bản đồ 40, diện tích theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất là 1.284,9m², ranh giới được xác định bởi các điểm 1,2,3,...25, 26, 27, 1; trị giá: 60.000.000 đồng; Thửa 197 tờ bản đồ 45, diện tích 188m², ranh giới thể bởi các điểm: 5, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 5; Trị giá 9.000.000 đồng. Tổng trị giá đất lúa bà Vinh được hưởng là 69.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Đức T được sử dụng thửa đất số 13 và thửa số 14 tờ bản đồ số 57, diện tích theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất là 722,9m², ranh giới được xác định bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1; trị giá: 33.000.000 đồng; Thửa 543 tờ bản đồ 40, diện tích theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất 276,2m², ranh giới được xác định bởi các điểm 1, 2, 9, 10, 11, 12, 13, 1; trị giá 12.500.000 đồng; Thửa 544, tờ bản đồ 40, diện tích theo Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất 448,3m², ranh giới được xác định bởi các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 2; trị giá 22.000.000 đồng. Tổng trị giá đất lúa ông Thu được hưởng là 67.500.000 đồng.

2.3. Về án phí của vụ án:

- Bà Bùi Thuý V phải chịu 5.950.000 đồng (*Năm triệu, chín trăm, năm mươi nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.400.000 đồng (*Mười sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000831 ngày 19/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Bà Bùi Thuý V được trả lại số tiền chênh lệch là 10.450.000 đồng (*Mười triệu, bốn trăm, năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Đức T phải chịu 12.700.000 đồng (*Mười hai triệu, bảy trăm nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Chị Nguyễn Thị Ngọc Á phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch).

- Ông Nguyễn Đức V được miễn 3.750.000 đồng (*Ba triệu, bảy trăm, năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo trường hợp người cao tuổi được miễn án phí.

2.4. Về chi phí tố tụng khác: Gồm chi phí, xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí in ấn Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất, tổng cộng là: **16.577.770 đồng** (*Mười sáu triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng*). Các đương sự tự nguyện thoả thuận: Tính làm tròn số tiền chi phí tố tụng là 16.578.000 đồng (*Mười sáu triệu, năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng*); Bà Bùi Thuý V phải chịu 5.526.000.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm hai mươi sáu đồng*); Ông Nguyễn Đức T phải chịu: 5.526.000.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm hai mươi sáu đồng*); Ông Nguyễn Đức V phải chịu: 5.526.000.000 đồng (*Năm triệu, năm trăm hai mươi sáu đồng*);

- Bà Bùi Thuý V đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng, số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), Ông Nguyễn Đức T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Do vậy, ông Nguyễn Đức T phải trả cho bà Bùi Thuý V 526.000 đồng (Năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng); Ông Nguyễn Đức V phải trả cho bà Bùi Thuý V 5.526.000.000 đồng (Năm triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Ông Nguyễn Đức T, bà Bùi Thuý Vinh, ông Nguyễn Đức V có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thay đổi thông tin người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

(Kèm theo quyết định này là 05 Mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tuyên Quang ban hành ngày 13/9/2024).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang (để TH);
- UBND xã Tràng Đà (để biết)
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ VA+ TA

ThỀm ph,n

Vương Thị Lan

